

Số: /GPMT-UBND

Hàm Yên, ngày tháng 02 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên về việc thành lập Tổ kiểm tra cấp giấy phép môi trường của các dự án: “Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.02 từ xã Đức Ninh, xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang”;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 26/CV-BQL ngày 29/01/2024 và Văn bản số 47/CV-BQL về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án: “Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.02 từ xã Đức Ninh, xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang” của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Hàm Yên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Hàm Yên, địa chỉ tại tổ dân phố Bắc Mực, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: “Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.02 từ xã Đức Ninh - xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.02 từ xã Đức Ninh - xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Đức Ninh, xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Ủy Ban nhân dân huyện

Hàm Yên thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Hàm Yên.

1.4. Mã số thuế: 5000837742.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Công trình giao thông.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án nhóm C.

- Xây dựng tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 6,362 km (từ Km0+00 ÷ Km6+362,35) theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi (TCVN 4054:2005), có chêm chước một số yếu tố kỹ thuật (bán kính đường cong, độ dốc dọc...) do địa hình khó khăn; các đoạn qua trung tâm xã thiết kế theo hướng đường đô thị (bố trí toa, vỉa hè, rãnh tam giác...); xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, an toàn giao thông trên tuyến.

- Điểm đầu tuyến: Giao với Quốc lộ 2 (Km159+00), thuộc xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên.

- Điểm cuối tuyến: Thuộc thôn Cây Thông, xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Hàm Yên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại

Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày cấp Giấy phép).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hàm Yên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT. UBND huyện: (báo cáo)
- Các Phó CT. UBND huyện;
- VP HĐND và UBND huyện;
- Phòng TN và MT huyện;
- Trang TTĐT của huyện; (để công khai)
- BQL dự án ĐTXD khu vực huyện Hàm Yên;
- Chuyên viên NLN;
- Lưu: VT-UBND.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Hòa

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực lán trại công nhân.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước khu vực.

2.2. Vị trí xả nước thải

Rãnh thoát nước khu vực Dự án. Tọa độ: X = 2425037.9055; Y = 406383.5137 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 103°00' múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B với hệ số K = 1 cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	- Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	
3	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	100	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000	
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4.0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
7	Nitrat NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	50	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10	Phosphat PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	10	
11	Coliform	MPN/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BVMT ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung

1.1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh: Toàn bộ nước thải từ bồn cầu được thu gom, xử lý tại các bể xử lý 3 ngăn sau đó theo đường ống PVC D250 chảy vào bể lắng lọc để tiếp tục xử lý. Nước thải sau khi được xử lý thoát ra rãnh thoát nước của khu vực.

- Nước thải nhà ăn: Nước thải nhà ăn được thu gom, xử lý tại bể tách mỡ 3 ngăn nhằm loại bỏ váng dầu mỡ, tạp chất thô, thành phần ô nhiễm khác chứa trong nước thải nhà ăn, thoát ra rãnh thoát nước của khu vực.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại → Bể lắng lọc → Rãnh thoát nước của khu vực.

Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ → Rãnh thoát nước của khu vực.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO để xử lý nước thải (định mức 10g/m³)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra công trình, thiết bị, đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, các hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Định kỳ nạo hút chất thải từ bể tự hoại sau đó thuê đơn vị có chức năng đưa đi xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm 03 tháng, bắt đầu từ tháng 5/2024, kết thúc tháng 8/2024.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Rãnh thoát nước khu vực Dự án. Tọa độ: X = 2425037.9055; Y = 406383.5137 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 103°00' múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại

khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phụ lục này trước xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các máy móc thiết bị thi công trong Dự án.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các xe vận chuyển nguyên vật liệu khu vực công Dự án.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Không tập trung, phát tán tại các khu vực có máy móc hoạt động và các xe vận chuyển nguyên vật liệu.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thực hiện quan trắc định kỳ	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	Không thực hiện quan trắc định kỳ	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- 1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- 1.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/ tháng)	Mã CTNH
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	5 kg/ tháng	16 01 12
2	Dung môi thải	Lỏng	3 kg/ tháng	16 01 01
	Tổng cộng		8 kg	

Tổng khối lượng phát sinh 8kg/ tháng tương đương 0,04 tấn/ GD.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

*) **Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh**

+ Chủng loại: Đất đá thải phát sinh từ hoạt động đào đắp san nền của Dự án.

+ Khối lượng dự báo: 13.074,652 tấn/GD.

*) **Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**

Chủng loại: Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm giấy, bọc nylon, thực phẩm thừa, hộp đựng đồ ăn thức uống ...

+ Khối lượng dự báo: 40 kg/ngày tương đương 4,16 tấn/GD.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí 02 thùng chứa chất thải nguy hại (50-120 lít).

b) Kho lưu chứa: 02 kho, diện tích khoảng 4m²/kho.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Mặt sàn trong kho bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; thiết kế hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa: Đưa về vị trí bãi thải của dự án.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 04 thùng đựng rác loại 60 lít/ thùng.

2.3.2. Kho lưu chứa: Khu vực lán trại công nhân.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp ứng phó sự cố môi trường khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.